

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2018/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 19 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các thông số
quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (*Bảng giá các thông số quan trắc môi trường chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí quản lý chung theo quy định hiện hành*).

Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là căn cứ để lập dự toán, thanh quyết toán các công trình thuộc hoạt động quan trắc môi trường đối với nhiệm vụ thuộc lĩnh vực sự nghiệp do Nhà nước giao (thực hiện các công trình bằng nguồn ngân sách Nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước). Riêng đối với các công việc thực hiện cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân không do ngân sách Nhà nước đảm bảo, đơn vị có chức năng cung ứng dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường được quyền thỏa thuận giá với các đơn

vị, cá nhân đặt hàng để làm căn cứ ký kết hợp đồng và thanh toán dịch vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành, đơn vị có liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Có trách nhiệm công bố, công khai Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đúng theo quy định.

2. Các đơn vị cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện thông báo, niêm yết công khai mức thu giá dịch vụ theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 29/12/2018.

Quyết định này thay thế Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá các chỉ tiêu quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ CÁC THÔNG SỐ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

ĐVT: Đồng

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp thực hiện	Giá định mức (chi phí trực tiếp)	Ghi chú
I	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI VÀ TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG			
A	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI			
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	45.364	
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	45.364	
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	45.348	
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	45.348	
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	45.348	
6	TSP	TCVN 5067:1995	262.620	
	<i>Tại hiện trường</i>		172.770	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		89.850	
7	Pb	TCVN 5067:1995 TCVN 6152:1996	503.613	
	<i>Tại hiện trường</i>		172.770	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		330.843	
8	PM₁₀	AS/NZS 3580.9.7:2009	647.458	
	<i>Tại hiện trường</i>		386.356	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		261.102	
9	PM_{2,5}	AS/NZS 3580.9.7:2009	647.458	
	<i>Tại hiện trường</i>		386.356	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		261.102	
10	CO	TCVN 7725: 2007	533.241	
	<i>Tại hiện trường</i>		201.159	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		332.082	
11	CO	(TCVN 5972:1995)	563.880	
	<i>Tại hiện trường</i>		231.798	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		332.082	
12	CO	(Phương pháp phân tích so màu)	980.701	
	<i>Tại hiện trường</i>		680.302	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		300.399	
13	NO₂	TCVN 6137:2009 TCVN 6137:2009	440.948	
	<i>Tại hiện trường</i>		241.377	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		199.571	
14	SO₂	TCVN 5971:1995	895.978	
	<i>Tại hiện trường</i>		468.001	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		427.977	
15	O₃	TCVN 7171:2002	284.676	
	<i>Tại hiện trường</i>		136.533	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		148.143	
16	Amoniac (NH₃)	MASA 401	407.462	

	Tại hiện trường		171.234
	Trong phòng thí nghiệm		236.228
17	Hydrosulfua (H₂S)		483.957
	Tại hiện trường	MASA 701	264.162
	Trong phòng thí nghiệm		219.795
18	Hơi axit (HCl)		588.545
	Tại hiện trường	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	265.661
	Trong phòng thí nghiệm		322.884
19	Hơi axit (HF)		588.545
	Tại hiện trường	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	265.661
	Trong phòng thí nghiệm		322.884
20	Hơi axit (HNO₃)		588.545
	Tại hiện trường	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	265.661
	Trong phòng thí nghiệm		322.884
21	Hơi axit (H₂SO₄)		588.545
	Tại hiện trường	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	265.661
	Trong phòng thí nghiệm		322.884
22	Hơi axit (HCN)		588.545
	Tại hiện trường	TCVN 5969:1995 NIOSH method 7903	265.661
	Trong phòng thí nghiệm		322.884
23	Benzen (C₆H₆)		661.044
	Tại hiện trường	MASA 834:1988	262.596
	Trong phòng thí nghiệm		398.448
24	Toluen (C₆H₅CH₃)		661.044
	Tại hiện trường	MASA 834:1988	262.596
	Trong phòng thí nghiệm		398.448
25	Xylen (C₆H₄(CH₃)₂)		661.044
	Tại hiện trường	MASA 834:1988	262.596
	Trong phòng thí nghiệm		398.448
26	Styren (C₆H₅CHCH₂)		661.044
	Tại hiện trường	MASA 834:1988	262.596
	Trong phòng thí nghiệm		398.448
B	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ỒN		
a	Tiếng ồn giao thông		
1	Mức ồn trung bình (LA_{eq})		126.862
	Tại hiện trường	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	82.403
	Trong phòng thí nghiệm		44.459
2	Mức ồn cực đại (LA_{max})		126.902
	Tại hiện trường	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	82.443
	Trong phòng thí nghiệm		44.459
3	Cường độ dòng xe		250.852
	Tại hiện trường	Đếm thủ công hoặc thiết bị tự động	186.898
	Trong phòng thí nghiệm		63.954
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị		
1	Mức ồn trung bình (LA_{eq})		127.110
	Tại hiện trường	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	82.651
	Trong phòng thí nghiệm		44.459
2	Mức ồn cực đại (LA_{max})		127.110
	Tại hiện trường	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	82.651
	Trong phòng thí nghiệm		44.459

3	Mức ồn phân vị (LA₅₀)	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	127.110	
	<i>Tại hiện trường</i>		82.651	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		44.459	
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	182.942	
	<i>Tại hiện trường</i>		109.754	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		73.188	
C	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG			
1	Độ rung	TCVN 6963:2001	123.928	
	<i>Tại hiện trường</i>		77.985	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		45.943	
II	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA			
1	Nhiệt độ nước	SMEWW 2550B:2012	79.422	
2	pH	TCVN 6492:2011	82.749	
3	Thế oxi hoá khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	72.653	
4	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	76.123	
5	Độ đục	TCVN 6184:2008;	94.894	
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	114.724	
7	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	114.724	
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục		346.768	
	<i>Tại hiện trường</i>		346.768	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		0	
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	140.373	
	<i>Tại hiện trường</i>		47.096	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		93.277	
10	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅)	TCVN 6001:2008	183.155	
	<i>Tại hiện trường</i>		44.862	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		138.293	
11	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999	195.683	
	<i>Tại hiện trường</i>		44.862	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		150.821	
12	Amoni (NH₄⁺)	TCVN 6179:1996	174.419	
	<i>Tại hiện trường</i>		48.633	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		125.786	
13	Nitrit (NO₂⁻)	SMEWW 4500.NO2.B:2012	237.508	
	<i>Tại hiện trường</i>		48.633	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		188.875	
14	Nitrat (NO₃⁻)	TCVN 6180:1996	235.360	
	<i>Tại hiện trường</i>		48.633	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		186.727	
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	254.087	
	<i>Tại hiện trường</i>		48.633	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		205.454	
16	Tổng N	TCVN 6638:2000	346.226	
	<i>Tại hiện trường</i>		48.633	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		297.593	
17	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B:2012	446.956	

	Tại hiện trường		37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		409.220	
18	Kim loại nặng (Cd)		446.956	
	Tại hiện trường	SMEWW 3113.B:2012	37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		409.220	
19	Kim loại nặng (As)		398.744	
	Tại hiện trường	TCVN 6626:2000	37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		361.008	
20	Kim loại nặng (Hg)		391.868	
	Tại hiện trường	TCVN 7877:2008	37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		354.132	
21	Kim loại (Fe)		300.416	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		262.680	
22	Kim loại (Cu)		300.416	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		262.680	
23	Kim loại (Zn)		300.416	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		262.680	
24	Kim loại (Mn)		300.416	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		262.680	
25	Kim loại (Cr)		311.313	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	48.633	
	Trong phòng thí nghiệm		262.680	
26	Kim loại (Ni)		300.416	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.736	
	Trong phòng thí nghiệm		262.680	
27	Sulphat (SO₄²⁻)		241.464	
	Tại hiện trường	EPA 375.4	48.633	
	Trong phòng thí nghiệm		192.831	
28	Photphat (PO₄³⁻)		217.868	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.P.E:2012	48.633	
	Trong phòng thí nghiệm		169.235	
29	Clorua (Cl)		206.195	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.Cl.B:2012	48.633	
	Trong phòng thí nghiệm		157.562	
30	Florua (F)		225.103	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.F.D:2012	48.633	
	Trong phòng thí nghiệm		176.470	
31	Crom (VI)		222.689	
	Tại hiện trường	TCVN 6658:2000	48.633	
	Trong phòng thí nghiệm		174.056	
32	Tổng dầu, mỡ		389.769	
	Tại hiện trường	SMEWW 5520.B:2012	48.953	
	Trong phòng thí nghiệm		340.816	
33	Coliform		854.346	
	Tại hiện trường	(TCVN 6187-1:2009)	47.957	
	Trong phòng thí nghiệm		806.389	

35	E.Coli		854.346	
	<i>Tại hiện trường</i>	(TCVN 6187-1:2009)	47.957	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		806.389	
37	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)		509.961	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6634:2000	56.067	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		453.894	
38	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ		915.943	
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	53.948	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		861.995	
39	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ		915.943	
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	53.948	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		861.995	
40	Xyanua (CN)		330.149	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6181:1996	56.675	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		273.474	
41	Chất hoạt động bề mặt		1.407.356	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6622-1:2009	53.200	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.354.156	
42	Phenol		511.738	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 5530C:2012	53.200	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		458.538	
43	Phân tích đồng thời các kim loại		4.280.049	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6665:2011	0	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		4.280.049	
III	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT			
1	Cl⁻		307.268	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500-Cl.B: 2012	83.429	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		223.839	
2	SO₄²⁻		307.680	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6656: 2000	83.429	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		224.251	
3	HCO₃⁻		307.097	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.HCO3:2012	83.429	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		223.668	
4	Tổng K₂O		325.204	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 8660: 2011	83.429	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		241.775	
5	Tổng N		436.299	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6498:1999	83.429	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		352.870	
6	Tổng P		351.020	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 8940 : 2011	83.429	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		267.591	
7	Tổng các bon hữu cơ		2.406.878	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6644:2000	83.429	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		2.323.449	
8	Ca²⁺		432.479	
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA 3050b TCVN 6196-1996	83.432	

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		349.047
9	Mg²⁺	EPA 3050b TCVN 6196-1996	432.155
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		348.723
10	K⁺	TCVN 5254-1990	351.401
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		267.969
11	Na⁺	TCVN 5254-1990	351.401
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		267.969
12	Al³⁺	TCVN 4403 : 2011	362.358
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		278.926
13	Fe³⁺	TCVN 4618-1988	291.788
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		208.356
14	Mn²⁺	SMEWW 3113.B	306.021
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		222.589
15	Pb	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	467.746
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		384.314
16	Cd	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	467.746
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		384.314
17	Kim loại nặng (As)	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	440.642
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		357.210
18	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	504.994
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		421.562
19	Kim loại (Fe)	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	413.985
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		330.553
20	Kim loại (Cu)	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	413.985
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		330.553
21	Kim loại (Mn)	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	413.985
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		330.553
22	Kim loại (Zn)	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	413.985
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		330.553
23	Kim loại (Cr)	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	413.985
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		330.553
24	Kim loại (Ni)	TCVN 6649-2000 TCVN 6496: 2009	413.985
	<i>Tại hiện trường</i>		83.432
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		330.553
25	Thuốc BTVT nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	2.333.199

	Tại hiện trường		126.485	
	Trong phòng thí nghiệm		2.206.714	
26	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ		1.310.926	
	Tại hiện trường	TCVN 8062:2009	126.432	
	Trong phòng thí nghiệm		1.184.494	
27	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		2.437.600	
	Tại hiện trường	TCVN 8061:2009	126.432	
	Trong phòng thí nghiệm		2.311.168	
28	PCBs		2.437.600	
	Tại hiện trường	TCVN 8061:2009	126.432	
	Trong phòng thí nghiệm		2.311.168	
29	Phân tích đồng thời Kim loại	TCVN 8246: 2009	3.601.415	
IV	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	67.154	
2	pH	TCVN 6492:2011	70.070	
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	82.431	
4	Độ đục	TCVN 6184:2008;	99.382	
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	106.080	
6	Thế Oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	81.936	
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	99.642	
8	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		342.102	
9	Chất rắn lơ lửng (SS)		717.842	
	Tại hiện trường	TCVN 6625:2000	52.548	
	Trong phòng thí nghiệm		665.294	
10	Chất rắn tổng số (TS)		710.077	
	Tại hiện trường	SMEWW 2540.D:2012	52.548	
	Trong phòng thí nghiệm		657.529	
11	Độ cứng tổng số theo CaCO₃		256.312	
	Tại hiện trường	TCVN 6624:1996	52.548	
	Trong phòng thí nghiệm		203.764	
12	Chỉ số Permanganat		183.087	
	Tại hiện trường	TCVN 6186:1996	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		127.768	
13	Nitơ amôn (NH₄⁺)		188.097	
	Tại hiện trường	TCVN 6179:1996	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		132.778	
14	Nitrit (NO₂⁻)		266.381	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.NO2.B:2012	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		211.062	
15	Nitrat (NO₃⁻)		262.531	
	Tại hiện trường	TCVN 6180:1996	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		207.212	
16	Sulphat (SO₄²⁻)		222.885	
	Tại hiện trường	EPA 375.4	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		167.566	
17	Florua (F⁻)		247.982	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.F.D:2012	55.319	

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		192.663	
18	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	228.714	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		173.395	
19	Oxyt Silic (SiO_3)	SMEWW 4500-SiO2:2012	225.508	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		170.189	
20	Tổng N	TCVN 6638:2000	370.245	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		314.926	
21	Crom (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000	232.193	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		176.874	
22	Tổng P	TCVN 6202:2008	289.002	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		233.683	
23	Clorua (Cl)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	234.355	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		179.036	
24	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B:2012	476.542	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		421.223	
25	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B:2012	476.542	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		421.223	
26	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	540.970	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		485.651	
27	Kim loại nặng (Se)	TCVN 6626:2000	540.970	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		485.651	
28	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	540.313	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		484.994	
29	Sulfua	SMEWW 4500.S2-.D:2012	352.650	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		297.331	
30	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	331.665	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		276.346	
31	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	331.665	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		276.346	
32	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	331.665	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		276.346	
33	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	331.665	
	<i>Tại hiện trường</i>		55.319	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		276.346	
34	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	331.665	

	Tại hiện trường		55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		276.346	
35	Kim loại (Ni)		331.665	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		276.346	
36	Cyanua (CN)		336.481	
	Tại hiện trường	TCVN 6181:1996	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		281.162	
37	Coliform		814.516	
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		759.197	
38	Coliform		749.015	
	Tại hiện trường	TCVN 6187-2:1996	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		693.696	
39	E.coli		814.516	
	Tại hiện trường	TCVN 6187-2:2009	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		759.197	
40	E.coli		749.015	
	Tại hiện trường	TCVN 6187-2:1996	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		693.696	
41	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)		1.042.890	
	Tại hiện trường	EPA Method 8270D	60.548	
	Trong phòng thí nghiệm		982.342	
42	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		1.042.815	
	Tại hiện trường	EPA Method 8270D	60.548	
	Trong phòng thí nghiệm		982.267	
43	Phenol		498.171	
	Tại hiện trường	SMEWW 5530C:2012	55.319	
	Trong phòng thí nghiệm		442.852	
44	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	3.572.732	
V	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MÙA			
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	67.493	
2	pH	TCVN 6492:2011	67.493	
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	107.818	
4	Thế oxi hoá khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	75.022	
5	Độ đục	TCVN 6184:2008	84.810	
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	81.502	
7	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	75.022	
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO		258.821	
9	Clorua (Cl)		228.337	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.Cl.B:2012	37.639	
	Trong phòng thí nghiệm		190.698	
10	Florua (F)		242.027	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.F.D:2012	37.639	
	Trong phòng thí nghiệm		204.388	
11	Nitrit (NO₂⁻)	SMEWW 4500.NO2.B:2012	245.581	

	Tại hiện trường		37.639
	Trong phòng thí nghiệm		207.942
12	Nitrat (NO₃⁻)		243.432
	Tại hiện trường	TCVN 6180:1996	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		205.793
13	Sulphat (SO₄²⁻)		771.704
	Tại hiện trường	EPA 375.4	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		734.065
14	Crom (VI) (Cr⁶⁺)		224.456
	Tại hiện trường	TCVN 6658:2000	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		186.817
15	Na⁺		301.562
	Tại hiện trường	SMEWW 3500-Na:2012	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		263.923
16	NH₄⁺		188.517
	Tại hiện trường	TCVN 6179:1996	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		150.878
17	K⁺		298.630
	Tại hiện trường	SMEWW 3500-K:2012	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		260.991
18	Mg²⁺		278.417
	Tại hiện trường	TCVN 6196:1996	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		240.778
19	Ca²⁺		279.011
	Tại hiện trường	TCVN 6196:1996	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		241.372
20	Kim loại nặng (Pb)		448.075
	Tại hiện trường	SMEWW 3113.B:2012	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		410.436
21	Kim loại nặng (Cd)		448.075
	Tại hiện trường	SMEWW 3113.B:2012	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		410.436
22	Kim loại nặng (As)		432.571
	Tại hiện trường	TCVN 6626:2000	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		394.932
23	Kim loại nặng (Hg)		432.571
	Tại hiện trường	TCVN 7877:2008	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		394.932
24	Kim loại (Fe)		289.831
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		252.192
25	Kim loại (Cu)		289.831
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		252.192
26	Kim loại (Zn)		238.453
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		200.814
27	Kim loại (Cr)		238.453
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	37.639
	Trong phòng thí nghiệm		200.814

28	Kim loại (Mn)		238.453
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	37.639
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		200.814
29	Kim loại (Ni)		238.453
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	37.639
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		200.814
30	Phân tích đồng thời các Kim loại		3.545.444
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6665:2011	0
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		3.545.444
31	Phân tích đồng thời các anion: Cl⁻, F⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, SO₄²⁻		621.373
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6494 -1:2011	0
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		621.373
VI	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN		
A	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc hiện trường nước biển ven bờ		
	Đo quan trắc hiện trường		
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	67.133
2	Độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	67.133
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012	68.089
4	Sóng	94TCN6:2001	72.958
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001	78.329
6	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012	99.468
7	Độ muối	SMEWW 2520:2012	109.773
8	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012	137.869
9	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991	109.974
10	Độ màu	SMEWW 2120B:2012	137.818
11	pH	SMEWW 2550B:2012	92.842
12	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	106.001
13	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	131.512
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	131.512
15	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS		279.657
	Lấy mẫu		
1	NH₄⁺		433.675
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 5988:1995; TCVN 6179:1996	82.975
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		350.700
2	NO₂⁻		292.092
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.NO2.B:2012	82.975
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		209.117
3	NO₃⁻		292.391
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	82.975
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		209.416
4	SO₄²⁻		292.171
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA 375.4	82.975
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		209.196
5	PO₄³⁻		259.609
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.P.E:2012	82.975
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		176.634
6	SiO₃²⁻	SMEWW 4500-SiO2:2012	265.909

	Tại hiện trường		82.975	
	Trong phòng thí nghiệm		182.934	
7	Tổng N		1.086.272	
	Tại hiện trường	TCVN 6638:2000	82.975	
	Trong phòng thí nghiệm		1.003.297	
8	Tổng P		305.579	
	Tại hiện trường	TCVN 6202:2008	82.975	
	Trong phòng thí nghiệm		222.604	
9	Crom (VI)		278.065	
	Tại hiện trường	TCVN 6658:2000	82.975	
	Trong phòng thí nghiệm		195.090	
13	COD		240.954	
	Tại hiện trường		74.200	
	Trong phòng thí nghiệm		166.754	
14	BOD₅		229.521	
	Tại hiện trường	SMEWW 5210B:2012	74.200	
	Trong phòng thí nghiệm		155.321	
14	SS		175.621	
	Tại hiện trường	SMEWW 2540D:2012	69.446	
	Trong phòng thí nghiệm		106.175	
15	Độ màu		228.531	
	Tại hiện trường	SMEWW 2120B:2012	83.945	
	Trong phòng thí nghiệm		144.586	
16	Coliform		846.509	
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009;	83.945	
	Trong phòng thí nghiệm		762.564	
17	Fecal Coliform		846.509	
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009;	83.945	
	Trong phòng thí nghiệm		762.564	
18	E.coli		846.509	
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009;	83.945	
	Trong phòng thí nghiệm		762.564	
22	Chlorophyll a		243.932	
	Tại hiện trường	APHA10200:1995	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		152.143	
23	Chlorophyll b		243.932	
	Tại hiện trường	APHA10200:1995	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		152.143	
24	Chlorophyll c		243.932	
	Tại hiện trường	APHA10200:1995	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		152.143	
25	CN⁻		444.098	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.CN:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		352.309	
26	Kim loại nặng Pb		513.463	
	Tại hiện trường	SMEWW 3113.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		421.674	
27	Kim loại nặng Cd		513.463	
	Tại hiện trường	SMEWW 3113.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		421.674	
28	Kim loại nặng As		458.346	
		TCVN 6626:2000		

	Tại hiện trường		91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		366.557	
29	Kim loại nặng Hg		500.684	
	Tại hiện trường	TCVN 7877:2008	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		408.895	
30	Kim loại Fe		432.805	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		341.016	
31	Kim loại Cu		432.805	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		341.016	
32	Kim loại Cr		432.805	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		341.016	
33	Kim loại Zn		432.805	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		341.016	
34	Kim loại Mn		432.805	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		341.016	
35	Kim loại Ni		432.805	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		341.016	
36	Crom (III)		432.805	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		341.016	
37	Tổng dầu mỡ khoáng		638.387	
	Tại hiện trường	SMEWW 5520.B:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		546.598	
38	Phenol		574.186	
	Tại hiện trường	SMEWW 5530B.C:2012	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		482.397	
39	Hóa chất BTVV nhóm Clo		1.274.377	
	Tại hiện trường	EPA Method 8270D	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		1.182.588	
40	Hóa chất BTVV nhóm Photpho		1.298.054	
	Tại hiện trường	EPA Method 8270D	91.789	
	Trong phòng thí nghiệm		1.206.265	
	Trầm tích biển			
41	N-NO₂		495.353	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.NO2.B:2012	243.972	
	Trong phòng thí nghiệm		251.381	
42	N-NO₃		497.737	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	243.972	
	Trong phòng thí nghiệm		253.765	
43	P-PO₄³⁻		437.793	
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.P.E:2012	243.972	
	Trong phòng thí nghiệm		193.821	
44	Kim loại nặng Pb		717.168	
	Tại hiện trường	SMEWW 3111.B:2012	243.972	

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		473.196	
45	Kim loại nặng Cd		717.168	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		473.196	
46	Kim loại nặng As		642.042	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		398.070	
47	Kim loại nặng Hg		642.042	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		398.070	
48	Kim loại Cu		590.298	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		346.326	
49	Kim loại Zn		590.298	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		346.326	
50	CN-		563.998	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.CN:2012	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		320.026	
51	Độ âm		387.814	
	<i>Tại hiện trường</i>	QCVN 46:2012	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		143.842	
52	Tỷ trọng		310.326	
	<i>Tại hiện trường</i>		243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		66.354	
53	Chất hữu cơ		3.152.899	
	<i>Tại hiện trường</i>		243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		2.908.927	
54	Tổng N		496.658	
	<i>Tại hiện trường</i>		243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		252.686	
55	Tổng P		492.939	
	<i>Tại hiện trường</i>		243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		248.967	
56	Hóa chất BVTV nhóm Clo		1.425.810	
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.181.838	
57	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		1.449.487	
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.205.515	
58	Tổng dầu mỡ khoáng		785.524	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 5520.B:2012	243.972	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		541.552	
	Sinh vật biển			
59	Thực vật phù du, Tảo độc		419.449	
	<i>Tại hiện trường</i>		265.235	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		154.214	
60	Động vật phù du, Động vật đáy		821.699	
	<i>Tại hiện trường</i>		264.435	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		557.264	

61	Hóa chất BVTV nhóm Clo		1.222.109
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		957.674
62	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		1.216.204
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		951.769
63	Kim loại nặng Pb		739.253
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		474.818
64	Kim loại nặng Cd		739.253
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		474.818
65	Kim loại nặng As		694.691
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		430.256
66	Kim loại nặng Hg		694.691
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		430.256
67	Kim loại Cu		610.761
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		346.326
68	Kim loại Zn		607.579
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		343.144
69	Kim loại Mg		607.579
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	264.435
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		343.144
B	Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ		
	Đo đạc quan trắc hiện trường		
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012	103.721
2	Độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	103.721
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012	103.022
4	Sóng	94TCN6:2001	103.169
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001	177.488
6	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012	131.804
7	Độ muối	SMEWW 2520:2012	200.197
8	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012	327.201
9	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991	197.363
10	Độ màu	SMEWW 2120B:2012	327.201
11	pH	SMEWW 2550B:2012	128.755
12	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	106.486
13	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	179.145
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	103.145
15	Đo đồng thời: pH, DO, EC (Giá tính cho 1 mẫu)		318.303
	Lấy mẫu		
1	NH₄⁺		459.608
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 5988:1995; TCVN 6179:1996	108.908
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		350.700
2	NO₂⁻	SMEWW 4500.NO2.B:2012	318.025

	Tại hiện trường		108.908
	Trong phòng thí nghiệm		209.117
3	NO₃-		318.324
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	108.908
	Trong phòng thí nghiệm		209.416
4	SO₄²⁻		318.104
	Tại hiện trường	EPA 375.4	108.908
	Trong phòng thí nghiệm		209.196
5	PO₄³⁻		285.542
	Tại hiện trường	SMEWW 4500.P.E:2012	108.908
	Trong phòng thí nghiệm		176.634
6	SiO₃²⁻		291.842
	Tại hiện trường	SMEWW 4500-SiO2:2012	108.908
	Trong phòng thí nghiệm		182.934
7	Tổng N		1.112.205
	Tại hiện trường	TCVN 6638:2000	108.908
	Trong phòng thí nghiệm		1.003.297
8	Tổng P		331.512
	Tại hiện trường	TCVN 6202:2008	108.908
	Trong phòng thí nghiệm		222.604
9	Crom (VI)		303.998
	Tại hiện trường	TCVN 6658:2000	108.908
	Trong phòng thí nghiệm		195.090
13	COD		288.027
	Tại hiện trường		121.273
	Trong phòng thí nghiệm		166.754
14	BOD₅		276.594
	Tại hiện trường	SMEWW 5210B:2012	121.273
	Trong phòng thí nghiệm		155.321
15	SS		227.098
	Tại hiện trường	SMEWW 2540D:2012	120.923
	Trong phòng thí nghiệm		106.175
16	Độ màu		239.792
	Tại hiện trường		95.206
	Trong phòng thí nghiệm		144.586
17	Coliform		883.487
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009;	120.923
	Trong phòng thí nghiệm		762.564
18	Fecal Coliform		883.487
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009;	120.923
	Trong phòng thí nghiệm		762.564
19	E.coli		883.487
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009;	120.923
	Trong phòng thí nghiệm		762.564
20	Coliform		817.006
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009;	120.923
	Trong phòng thí nghiệm		696.083
21	Fecal Coliform		817.006
	Tại hiện trường	TCVN 6187-1:2009;	120.923
	Trong phòng thí nghiệm		696.083

22	E.coli	TCVN 6187-1:2009;	817.006
	Tại hiện trường		120.923
	Trong phòng thí nghiệm		696.083
23	Chlorophyll a	APHA10200:1995	273.066
	Tại hiện trường		120.923
	Trong phòng thí nghiệm		152.143
24	Chlorophyll b	APHA10200:1995	273.066
	Tại hiện trường		120.923
	Trong phòng thí nghiệm		152.143
25	Chlorophyll c	APHA10200:1995	273.066
	Tại hiện trường		120.923
	Trong phòng thí nghiệm		152.143
26	CN⁻	SMEWW 4500.CN:2012	461.007
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		352.309
27	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	530.372
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		421.674
28	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	530.372
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		421.674
29	Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	475.255
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		366.557
30	Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	517.593
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		408.895
31	Kim loại Fe	SMEWW 3111.B:2012	449.714
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		341.016
32	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	449.714
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		341.016
33	Kim loại Cr	SMEWW 3111.B:2012	449.714
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		341.016
34	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	449.714
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		341.016
35	Kim loại Mn	SMEWW 3111.B:2012	449.714
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		341.016
36	Kim loại Ni	SMEWW 3111.B:2012	449.714
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		341.016
37	Crom (III)	SMEWW 3111.B:2012	449.714
	Tại hiện trường		108.698
	Trong phòng thí nghiệm		341.016
38	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B:2012	655.296
	Tại hiện trường		108.698

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		546.598	
39	Phenol	SMEWW 5530B.C:2012	591.095	
	<i>Tại hiện trường</i>		108.698	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		482.397	
40	Hóa chất BTVV nhóm Clo	EPA Method 8270D	1.295.216	
	<i>Tại hiện trường</i>		112.628	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.182.588	
41	Hóa chất BTVV nhóm Photpho	EPA Method 8270D	1.318.893	
	<i>Tại hiện trường</i>		112.628	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.206.265	
	Trầm Tích			
42	N-NO₂	SMEWW 4500.NO2.B:2012	543.712	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		251.381	
43	N-NO₃	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	546.096	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		253.765	
45	P-PO₄³⁻	SMEWW 4500.P.E:2012	486.152	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		193.821	
46	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3111.B:2012	765.527	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		473.196	
47	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3111.B:2012	765.527	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		473.196	
48	Kim loại nặng As	SMEWW 3111.B:2012	690.401	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		398.070	
49	Kim loại nặng Hg	SMEWW 3111.B:2012	690.401	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		398.070	
50	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	638.657	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		346.326	
51	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	638.657	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		346.326	
52	CN-	SMEWW 4500.CN:2012	612.357	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		320.026	
53	Độ ẩm	QCVN 46:2012	436.173	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		143.842	
54	Tỷ trọng		358.685	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		66.354	
55	Chất hữu cơ		3.201.258	
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		2.908.927	

56	Tổng N		545.017
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		252.686
57	Tổng P		541.298
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		248.967
58	Hóa chất BVTV nhóm Clo		1.474.169
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.181.838
59	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		1.497.846
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.205.515
60	Tổng dầu mỡ khoáng		833.883
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 5520.B:2012	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		541.552
	Sinh vật biển		
61	Thực vật phù du, Tảo độc		2.797.045
	<i>Tại hiện trường</i>		2.642.831
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		154.214
62	Động vật phù du, Động vật đáy		849.595
	<i>Tại hiện trường</i>		292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		557.264
63	Hóa chất BVTV nhóm Clo		1.250.005
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		957.674
64	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		1.244.100
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA Method 8270D	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		951.769
65	Kim loại nặng Pb		767.249
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	292.431
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		474.818
66	Kim loại nặng Cd		767.149
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		474.818
67	Kim loại nặng As		722.587
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		430.256
68	Kim loại nặng Hg		722.587
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		430.256
69	Kim loại Cu		638.657
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		346.326
70	Kim loại Zn		635.475
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		343.144
71	Kim loại Mg		635.475
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 3111.B:2012	292.331
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		343.144

VII	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG PHÓNG XẠ			
1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb²¹⁰, Pb²¹², Pb²¹⁴, Bi²¹², Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶, Cs¹³⁷, K⁴⁰, ¹³¹I, Be⁷		1.209.603	
	<i>Tại hiện trường</i>		563.227	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		646.376	
2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu sol khí		1.180.531	
	<i>Tại hiện trường</i>		563.227	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		617.304	
3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu sol khí		1.166.565	
	<i>Tại hiện trường</i>		563.227	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		603.338	
4	Hàm lượng Gama trong không khí		795.157	
	<i>Tại hiện trường</i>		406.740	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		388.417	
5	Hàm lượng Radon trong không khí		8.086.665	
	<i>Tại hiện trường</i>		1.649.468	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		6.437.197	
6	Tổng hoạt độ Alpha trong không khí		887.647	
	<i>Tại hiện trường</i>		268.580	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		619.067	
7	Tổng hoạt độ Beta trong không khí		6.927.813	
	<i>Tại hiện trường</i>		268.580	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		6.659.233	
8	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lắng (12 thông số): Pb²¹⁰, Pb²¹², Pb²¹⁴, Bi²¹², Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶, Cs¹³⁷, K⁴⁰, ¹³¹I, Be⁷		1.375.087	
	<i>Tại hiện trường</i>		529.574	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		845.513	
9	Tổng hoạt độ Alpha trong mẫu bụi		671.695	
	<i>Tại hiện trường</i>		267.756	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		403.939	
10	Tổng hoạt độ Beta trong mẫu bụi		671.695	
	<i>Tại hiện trường</i>		267.756	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		403.939	
11	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb²¹⁰, Pb²¹², Pb²¹⁴, Bi²¹², Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶, Cs¹³⁷, K⁴⁰, ¹³¹I, Be⁷		3.060.861	
	<i>Tại hiện trường</i>		2.209.656	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		851.205	
12	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu đất		2.844.660	
	<i>Tại hiện trường</i>		2.209.656	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		635.004	
13	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu đất		2.844.660	
	<i>Tại hiện trường</i>		2.209.656	

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		635.004	
14	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb²¹⁰; Pb²¹²; Pb²¹⁴, Bi²¹²; Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶, Cs¹³⁷, K⁴⁰, Be⁷		45.644.549	
	<i>Tại hiện trường</i>		284.153	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		45.360.396	
15	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu nước		1.137.025	
	<i>Tại hiện trường</i>		284.329	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		852.696	
16	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu nước		1.137.025	
	<i>Tại hiện trường</i>		284.329	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		852.696	
17	Đồng vị phóng xạ ¹³¹I trong mẫu nước		1.139.216	
	<i>Tại hiện trường</i>		282.020	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		857.196	
18	Hàm lượng Randon trong nước		8.095.087	
	<i>Tại hiện trường</i>		1.649.840	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		6.445.247	
19	Tổng hoạt độ Anpha trong nước		692.143	
	<i>Tại hiện trường</i>		272.011	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		420.132	
20	Tổng hoạt độ Beta trong nước		674.945	
	<i>Tại hiện trường</i>		272.011	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		402.934	
21	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb²¹⁰; Pb²¹²; Pb²¹⁴, Bi²¹²; Bi²¹⁴, Tl²⁰⁸, Ac²²⁸, Ra²²⁶, Cs¹³⁷, K⁴⁰, ¹³¹I, Be⁷		3.583.788	
	<i>Tại hiện trường</i>		2.597.712	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		986.076	
22	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm		3.448.662	
	<i>Tại hiện trường</i>		2.597.712	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		850.950	
23	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm		3.448.662	
	<i>Tại hiện trường</i>		2.597.712	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		850.950	
24	Tổng hoạt độ Anpha trong mẫu lương thực, thực phẩm		2.842.489	
	<i>Tại hiện trường</i>		2.208.912	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		633.577	
25	Tổng hoạt độ Beta trong mẫu lương thực, thực phẩm		2.842.489	
	<i>Tại hiện trường</i>		2.208.912	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		633.577	

VIII	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI			
a	Các thông số khí tượng			
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	77.941	
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	77.941	
3	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	77.941	
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	77.941	
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	79.003	
b	Các thông số khí thải			
b1	Các thông số đo tại hiện trường			
6	Nhiệt độ	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	198.390	
7	Vận tốc	US-EPA Method 2	217.810	
8	Hàm ẩm	US-EPA Method 3	111.503	
9	Khối lượng mol phân tử khí khô	US-EPA Method 4	224.874	
10	Áp suất khí thải	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	155.314	
11	Khí oxy (O₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	221.817	
12	Khí CO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	221.817	
13	Khí NO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	221.817	
14	Khí Nitơ dioxit (NO₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	221.817	
15	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	199.309	
b2	Lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm			
16	Khí NO_x		454.870	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 7	248.604	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		206.266	
17	Khí SO₂		904.784	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 6	578.121	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		326.663	
18	Khí CO		573.289	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 7242:2003	294.792	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		278.497	
19	Bụi tổng số (TSP)		1.866.907	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 5	1.671.459	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		195.448	
20	Bụi PM₁₀		1.866.907	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 201	1.671.459	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		195.448	
21	HCl		776.384	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 26	216.814	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>	TCVN 7244:2003	559.570	
22	HF		776.384	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 26	216.814	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>	TCVN 7244:2003	559.570	
23	H₂SO₄		776.384	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 26	216.814	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>	TCVN 7244:2003	559.570	
24	Kim loại Pb		1.338.862	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 29	836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		502.493	
25	Kim loại Cd		1.338.862	
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA method 29	836.369	

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		502.493	
26	Kim loại As	USEPA method 29	2.603.746	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.767.377	
27	Kim loại Sb	USEPA method 29	2.603.746	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.767.377	
28	Kim loại Se	USEPA method 29	2.603.746	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.767.377	
29	Kim loại Hg	USEPA Method 30B USEPA method 29	2.603.746	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.767.377	
30	Kim loại Cu	USEPA method 29	1.246.701	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		410.332	
31	Kim loại Cr	USEPA method 29	1.246.701	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		410.332	
32	Kim loại Mn	USEPA method 29	1.246.701	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		410.332	
33	Kim loại Zn	USEPA method 29	1.246.701	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		410.332	
34	Kim loại Ni	USEPA method 29	1.246.701	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		410.332	
35	Hg (method 30B)	USEPA Method 30B USEPA method 29	1.059.038	
	<i>Tại hiện trường</i>		709.969	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		349.069	
36	Hợp chất hữu cơ	USEPA Method 18	963.460	
	<i>Tại hiện trường</i>		417.869	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		545.591	
37	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	USEPA method 25	932.085	
	<i>Tại hiện trường</i>		386.494	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		545.591	
38	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu)	USEPA method 29	3.612.691	
	Các đặc tính nguồn thải			
39	Chiều cao nguồn thải		222.055	
40	Đường kính trong miệng ống khói		222.055	
41	Lưu lượng khí thải		326.679	
IX	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI			
a	Các thông số khí tượng			
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	77.941	
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	77.941	
3	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	77.941	

4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	77.941	
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	79.003	
b	Các thông số khí thải			
b1	Các thông số đo tại hiện trường			
6	Nhiệt độ	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	198.390	
7	Vận tốc	US-EPA Method 2	217.810	
8	Hàm ẩm	US-EPA Method 3	111.503	
9	Khối lượng mol phân tử khí khô	US-EPA Method 4	224.874	
10	Áp suất khí thải	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	155.314	
11	Khí oxy (O ₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	221.817	
12	Khí CO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	221.817	
13	Khí NO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	221.817	
14	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	221.817	
15	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	199.309	
b2	Lấy mẫu ngoài hiện trường			
16	Khí NO _x		455.254	
	Tại hiện trường	USEPA method 7	248.604	
	Trong phòng thí nghiệm		206.650	
17	Khí: SO ₂		905.169	
	Tại hiện trường	USEPA method 6	578.121	
	Trong phòng thí nghiệm		327.048	
18	Khí CO		573.674	
	Tại hiện trường	TCVN 7242:2003	294.792	
	Trong phòng thí nghiệm		278.882	
19	Bụi tổng số (TSP)		1.899.446	
	Tại hiện trường	USEPA method 5	1.671.459	
	Trong phòng thí nghiệm		227.987	
20	Bụi PM ₁₀		1.899.446	
	Tại hiện trường	USEPA method 201	1.671.459	
	Trong phòng thí nghiệm		227.987	
21	HCl		873.992	
	Tại hiện trường	USEPA method 26	247.526	
	Trong phòng thí nghiệm	TCVN 7244:2003	626.466	
22	HF		873.992	
	Tại hiện trường	USEPA method 26	247.526	
	Trong phòng thí nghiệm	TCVN 7244:2003	626.466	
23	H ₂ SO ₄		873.992	
	Tại hiện trường	USEPA method 26	247.526	
	Trong phòng thí nghiệm	TCVN 7244:2003	626.466	
24	Kim loại Pb		1.387.857	
	Tại hiện trường	USEPA method 29	836.369	
	Trong phòng thí nghiệm		551.488	
25	Kim loại Cd		1.387.857	
	Tại hiện trường	USEPA method 29	836.369	
	Trong phòng thí nghiệm		551.488	
26	Kim loại As		2.690.441	
	Tại hiện trường	USEPA method 29	836.369	
	Trong phòng thí nghiệm		1.854.072	
27	Kim loại Sb		2.690.441	
	Tại hiện trường	USEPA method 29	836.369	

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.854.072	
28	Kim loại Se	USEPA method 29	2.690.441	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.854.072	
29	Kim loại Hg	USEPA Method 30B USEPA method 29	2.690.441	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.854.072	
30	Kim loại Cu	USEPA method 29	1.291.880	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		455.511	
31	Kim loại Cr	USEPA method 29	1.291.880	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		455.511	
32	Kim loại Mn	USEPA method 29	1.291.880	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		455.511	
33	Kim loại Zn	USEPA method 29	1.291.880	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		455.511	
34	Kim loại Ni	USEPA method 29	1.291.880	
	<i>Tại hiện trường</i>		836.369	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		455.511	
35	Hg (method 30B)	USEPA Method 30B USEPA method 29	1.094.894	
	<i>Tại hiện trường</i>		709.969	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		384.925	
36	Hợp chất hữu cơ	USEPA Method 18	1.028.220	
	<i>Tại hiện trường</i>		417.869	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		610.351	
37	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	USEPA method 25	996.845	
	<i>Tại hiện trường</i>		386.494	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		610.351	
38	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu)	USEPA method 29	3.660.570	
	<i>Tại hiện trường</i>		0	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		3.660.570	
	Các đặc tính nguồn thải			
39	Chiều cao nguồn thải		222.055	
40	Đường kính trong miệng ống khói		222.055	
41	Lưu lượng khí thải		328.766	
X	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI			
1	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988 SMEWW 2550B:2012	61.947	
2	pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	63.567	
3	Vận tốc	Đo bằng máy đo vận tốc	94.779	
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	49.715	
5	Độ màu	TCVN 6185:2008 (ISO 7887:1994) EPA Method 2120 C, D, E	49.715	

6	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD₅)		184.232
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 5210B: 2012	41.648
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		142.584
7	Nhu cầu oxy hoá học (COD)		195.775
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6491-1999	42.215
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		153.560
8	Chất rắn lơ lửng (SS)		219.403
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6625-2000	43.512
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		175.891
9	Coliform		816.843
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6187-1-2009	47.881
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		768.962
10	E.Coli		822.072
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6187-2- 2009	53.110
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		768.962
11	Tổng dầu, mỡ khoáng		467.926
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 5520B,C: 2012	53.842
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		414.084
12	Cyanua (CN⁻)		363.893
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6181: 1996	59.119
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		304.774
13	Tổng P		310.581
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6202: 2008	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		260.375
14	Tổng N		318.725
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6638:2000	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		268.519
15	Nitơ amôn (NH₄⁺)		189.193
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6179-1:1996	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		138.987
16	Sunlfua (S²⁻)		212.872
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.S2-.D: 2012	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		162.666
17	Crom (VI)		280.211
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6658:2000	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		230.005
18	Nitrate (NO₃)		317.654
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.NO3.B:2012	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		267.448
19	Sulphat (SO₄²⁻)		284.345
	<i>Tại hiện trường</i>	USEPA 375.4	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		234.139
20	Photphat (PO₄³⁻)		271.234
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6202:1996	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		221.028
21	Florua (F⁻)		312.279
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.F.D:2012	50.206
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		262.073
22	Clorua (Cl⁻)		276.847
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.Cl.B: 2012	50.206

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		226.641	
23	Clo dư (Cl₂)	TCVN 6225-3: 2011	346.699	
	<i>Tại hiện trường</i>		50.206	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		296.493	
24	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B: 2012	489.938	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		450.630	
25	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B: 2012	489.938	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		450.630	
26	Kim loại nặng (As)	SMEWW 3114.B: 2012	421.411	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		382.103	
27	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	410.341	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		371.033	
28	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B: 2012	310.756	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		271.448	
29	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B: 2012	310.756	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		271.448	
30	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B: 2012	310.756	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		271.448	
31	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B: 2012	310.756	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		271.448	
32	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B: 2012	310.756	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		271.448	
33	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B: 2012	310.756	
	<i>Tại hiện trường</i>		39.308	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		271.448	
34	Phenol	SMEWW 5530.C:2012	462.233	
	<i>Tại hiện trường</i>		47.887	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		414.346	
35	Chất hoạt động bề mặt	TCVN6622-1:2000	1.399.214	
	<i>Tại hiện trường</i>		47.887	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.351.327	
36	HCBVTV clo hữu cơ	USEPA 8270D	917.064	
	<i>Tại hiện trường</i>		53.036	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		864.028	
37	HCBVTV phot pho hữu cơ	USEPA 8270D	916.052	
	<i>Tại hiện trường</i>		53.036	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		863.016	
38	PCBs	USEPA 8270D	916.052	
	<i>Tại hiện trường</i>		53.036	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		863.016	

39	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	TCVN 6665: 2011	3.643.390	
	<i>Tại hiện trường</i>		0	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		3.643.390	
XI	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÂM TÍCH			
1	pH (H₂O, KCl)		377.666	
	<i>Tại hiện trường</i>		152.056	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		225.610	
2	Tổng các bon hữu cơ		1.863.586	
	<i>Tại hiện trường</i>		152.056	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.711.530	
3	Đầu mỡ		548.493	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.617	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		396.876	
4	Cyanua (CN⁻)		545.987	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.617	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		394.370	
5	Tổng N		493.723	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		341.890	
6	Tổng P		429.982	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		278.149	
7	Phenol		717.480	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		565.647	
8	KLN (Pb)		632.543	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		480.710	
9	KLN (Cd)		632.543	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		480.710	
10	KLN (As)		648.342	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		496.509	
11	KLN (Hg)		648.342	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		496.509	
12	KLN (Zn)		526.767	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		374.934	
13	KLN (Cu)		526.767	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		374.934	
14	KLN (Cr)		526.767	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		374.934	
15	KLN (Mn)		526.767	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		374.934	
16	KLN (Ni)		526.767	
	<i>Tại hiện trường</i>		151.833	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		374.934	
17	Tổng K₂O		405.518	
	<i>Tại hiện trường</i>		142.682	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		262.836	
18	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		1.040.357	
	<i>Tại hiện trường</i>		143.160	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		897.197	
19	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ		1.040.357	
	<i>Tại hiện trường</i>		143.160	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		897.197	
20	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		1.040.357	
	<i>Tại hiện trường</i>		143.160	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		897.197	
21	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)		1.037.577	
	<i>Tại hiện trường</i>		143.160	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		894.417	
22	PCBs		1.040.256	
	<i>Tại hiện trường</i>		143.160	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		897.096	
23	Phân tích đồng thời kim loại		3.624.390	
	<i>Tại hiện trường</i>		0	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		3.624.390	
XII	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CHẤT THẢI			
1	Độ ẩm (%)		197.688	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 6648:2000	87.744	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		109.944	
2	pH		207.076	
	<i>Tại hiện trường</i>	ASTM D4980:89	79.853	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		127.223	
3	Cyanua (CN)		531.567	
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA 9013; TCVN 6181:1996	95.081	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		436.486	
4	Crom (VI)		1.956.599	
	<i>Tại hiện trường</i>	EPA 3060A; EPA 7196A	95.081	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		1.861.518	
5	Florua (F)		354.433	
	<i>Tại hiện trường</i>	SMEWW 4500.F-.D	95.081	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		259.352	
6	Kim loại nặng (Pb)		602.208	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 8963:2011; SMEWW 3113:2012	95.081	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		507.127	
7	Kim loại nặng (Cd)		602.208	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 8963:2011; SMEWW 3113:2012	95.081	
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		507.127	
8	Kim loại nặng (As)		500.029	
	<i>Tại hiện trường</i>	TCVN 8963:2011; SMEWW 3113:2012	95.081	

	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		404.948
9	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3114:2012	567.062
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		471.981
10	Kim loại (Cu)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3111:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
11	Kim loại (Zn)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3111:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
12	Kim loại (Mn)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3111:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
13	Kim loại (Ta)	TCVN 8963:2011; EPA 200.8	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
14	Kim loại (Cr)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3111:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
15	Kim loại (Ni)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3113:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
16	Kim loại (Ba)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3113:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
17	Kim loại (Se)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3113:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
18	Kim loại (Mo)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3111:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
19	Kim loại (Be)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3113:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
20	Kim loại (Va)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3111:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
21	Kim loại (Ag)	TCVN 8963:2011; SMEWW 3113:2012	417.403
	<i>Tại hiện trường</i>		95.081
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		322.322
22	Đầu mỡ	EPA 9071B	631.854
	<i>Tại hiện trường</i>		104.232
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		527.622
23	Phenol	EPA 3550C; SMEWW 5530C	620.680
	<i>Tại hiện trường</i>		104.232
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		516.448
24	HCBVTV clo hữu cơ	EPA 846; EPA 8270D	1.071.641
	<i>Tại hiện trường</i>		104.232
	<i>Trong phòng thí nghiệm</i>		967.409
25	HCBVTV phot pho hữu cơ	EPA 846;	1.068.174

	Tại hiện trường	EPA 8270D	104.232	
	Trong phòng thí nghiệm		963.942	
26	PAH		1.209.103	
	Tại hiện trường	EPA 846; EPA 8270D	104.232	
	Trong phòng thí nghiệm		1.104.871	
27	PCBs		1.165.374	
	Tại hiện trường	EPA 846; EPA 8270D	104.232	
	Trong phòng thí nghiệm		1.061.142	
28	Phân tích đồng thời các kim loại (Giá tính cho 1 mẫu)		3.816.966	
	Tại hiện trường	TCVN 8963:2011; TCVN 6665:2011	104.232	
	Trong phòng thí nghiệm		3.712.734	
XIII	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC			
A	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ		83.589	
2	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm		83.589	
3	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió		83.589	
4	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió		83.589	
5	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời		83.589	
6	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển		83.589	
7	Modul quan trắc Bụi TSP		113.179	
8	Modul quan trắc Bụi PM-10		113.179	
9	Modul quan trắc Bụi PM-2,5		113.179	
10	Modul quan trắc Bụi PM-1		113.179	
11	Modul quan trắc khí NO		136.274	
12	Modul quan trắc khí NO₂		136.274	
13	Modul quan trắc khí NO_x		136.274	
14	Modul quan trắc khí SO₂		94.990	
15	Modul quan trắc khí CO		143.186	
16	Modul quan trắc O₃		128.063	
17	Modul quan trắc THC		146.124	
18	Modul quan trắc BTEX		158.305	
B	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
19	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ		93.265	
20	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm		93.265	
21	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió		92.506	

22	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió		93.037	
23	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời		93.245	
24	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển		93.206	
25	Modul quan trắc bụi TSP		88.376	
26	Modul quan trắc bụi PM ₁₀		88.376	
27	Modul quan trắc bụi PM _{2,5}		88.376	
28	Modul quan trắc khí NO		145.076	
29	Modul quan trắc khí NO ₂		145.076	
30	Modul quan trắc khí NO _x		145.076	
31	Modul quan trắc khí SO ₂		143.308	
32	Modul quan trắc khí CO		124.596	
33	Modul quan trắc O ₃		136.628	
34	Modul quan trắc C _x H _y		146.693	
XIV	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC			
A	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	Nhiệt độ		114.595	
2	pH		114.595	
3	ORP		114.595	
4	Ôxy hoà tan (DO)		121.004	
5	Độ dẫn điện (EC)		202.665	
6	Độ đục		180.426	
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		131.030	
8	Amoni (NH ₄ ⁺)		142.007	
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)		146.193	
10	Tổng nitơ (TN)		149.213	
11	Tổng photpho (TP)		144.441	
12	Tổng các bon hữu cơ (TOC)		148.625	
B	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
1	Nhiệt độ		116.636	
2	pH		116.636	
3	ORP		116.636	
4	Ôxy hoà tan (DO)		121.872	
5	Độ dẫn điện (EC)		240.710	
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		240.710	
7	Độ đục		155.471	
8	Amoni (NH ₄ ⁺)		111.081	
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)		112.701	
10	Photphat (PO ₄ ³⁻)		114.606	